

GIẢM DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày /02/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
			Văn phòng sở	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Thủy sản	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Chăn nuôi và thú y	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Trung tâm Nông nghiệp CNC và XTTM	Trung tâm khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư	BQL công viên ĐVHD quốc gia tại tỉnh Ninh Bình	Trung tâm nước sạch và VSMTNT
A	Dự toán chi Ngân sách nhà nước	2.321.580.082	700.397.767	63.881.000	52.312.620	46.450.276	14.990.100	104.170.892	139.200.000	3.896.426	179.202.380	79.834.104	169.785.122	767.459.395
1	Chi quản lý hành chính	169.639.387	169.639.387											
1.1	Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 340 - Khoản 341 - Nguồn 12)	169.639.387	169.639.387											
-	Sửa chữa	48.449.000	48.449.000											
	Sửa chữa trụ Sở	28.376.000	28.376.000											
	Sửa chữa trung tâm chỉ huy phòng chống bão biển, động đất sóng thần và tìm kiếm cứu nạn	20.073.000	20.073.000											
-	Đặc thù	121.190.387	121.190.387											
	Kinh phí tiếp công dân, xử lý đơn thư	16.070.000	16.070.000											
	Các ban chi đạo	47.860.267	53.672.767											
	Hỗ trợ hoạt động khoa học công nghệ ngành	51.115.620	51.115.620											
	Kinh phí Thuê dịch vụ truyền số liệu chuyên dùng cấp II	320.000	320.000											
	Trang phục thanh tra	12.000	12.000											
2	Chi sự nghiệp kinh tế	2.143.429.093	527.445.980	63.881.000	52.312.620	41.779.074	14.990.100	104.170.892	139.200.000	3.896.426	179.202.380	79.834.104	169.257.122	767.459.395
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ (Loại 280 - Khoản 281 - Nguồn 13)	13.012	13.000										12	
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 280 - Khoản 281- Nguồn 12)	987.231.912	436.199.500				14.990.100	104.170.892		3.896.426	178.883.780	79.834.104	169.257.110	
-	Mua sắm	0												
	02 máy điều hòa nhiệt độ	0												
-	Sửa chữa	26.152.310											26.152.310	
	Thay thế đường dây điện trần thành dây bọc; Duy tu, bảo dưỡng hồ phòng cháy chữa cháy kết hợp cấp nước; Bảo dưỡng, sửa chữa khu nhà làm việc	26.152.310											26.152.310	
	Sửa chữa hệ thống bể ương cá	0												
-	Chi hoạt động khác	0	0											
-	Đặc thù	237.362.102					2.504.100	4.170.892		3.464.426	4.283.780	79.834.104	143.104.800	

	Duy trì trang thông tin điện tử	84.800											84.800
	Thực hiện lập điều chỉnh Đề án tổng thể xây dựng công viên động vật hoang dã quốc gia tại tỉnh Ninh Bình	143.000.000											143.000.000
	Phun thuốc diệt muỗi	20.000											20.000
	Nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng	431.380										431.380	
	Kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Trung tâm khuyến nông	27.300										27.300	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khuyến nông	79.375.424										79.375.424	
	Duy trì trang thông tin điện tử	0											
	Duy trì phần mềm quản lý viên chức	2.500.000										2.500.000	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khuyến nông	1.783.780										1.783.780	
	Kinh phí Ban Chỉ đạo phòng chống dịch	2.000					2.000						
	Trang phục kiểm dịch	2.000					2.000						
	kiểm tra đánh giá	100					100						
	Duy trì phần mềm quản lý viên chức	2.500.000					2.500.000						
	Kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	57.554					57.554						
	Kiểm tra, kiểm soát chất lượng nông lâm thủy sản...	3.037.016					3.037.016						
	Kinh phí giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm trong thu hoạch NT2MV tại vùng nuôi Kim Sơn	144.024					144.024						
	Bồi dưỡng thanh tra chuyên ngành	20.000					20.000						
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khuyến nông	912.298					912.298						
	Khảo sát, đánh giá một số giống lúa mới	1.253.000							1.253.000				
	Trình diễn giống lúa mới có triển vọng phù hợp từng vùng sinh thái	1.305.062							1.305.062				
	Khảo sát, đánh giá phân bón mới	906.364							906.364				
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND	723.717.500	436.199.500				12.486.000	100.000.000			432.000	174.600.000	
	Phát triển nuôi đặc sản ba ba gai	174.600.000										174.600.000	
	Hỗ trợ trồng cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao đảm bảo an toàn thực phẩm	100.000.000						100.000.000					
	Dự án hỗ trợ chuỗi giá trị sản xuất lúa đặc sản, chất lượng cao theo hướng hữu cơ	17.509.500	17.509.500										
	Dự án hỗ trợ chuỗi giá trị sản xuất lúa đặc sản, chất lượng cao theo hướng hữu cơ	78.690.000	78.690.000										
	Hỗ trợ hệ thống máy chế biến lúa gạo	340.000.000	340.000.000										
	Hỗ trợ phát triển mô hình chăn nuôi vỗ béo bò lai 3B hàng hóa tại xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp	12.486.000					12.486.000						
	Dự án Hỗ trợ phát triển vùng lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ	432.000								432.000			
2.3	Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 280 - Khoản 282 - Nguồn 12)	230.433.480	91.233.480							139.200.000			
-	Đặc thù	230.433.480	91.233.480							139.200.000			
	Kinh phí hoạt động xử phạt	63.692.100								63.692.100			
	Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp	10.439.432								10.439.432			

-	Đặc thù	324.719				324.719								
	Công tác địa bàn di dân	251.400				251.400								
	Điều tra ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh	68.419				68.419								
	Kinh phí duy trì hệ thống ISO 9001:2015	4.900				4.900								
-	Kinh phí hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã ở nông thôn	1.447.149				1.447.149								
-	Kinh phí hỗ trợ bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề, làng nghề truyền thống (Hỗ trợ nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận; chi phí tổ chức công nhận; tuyên truyền, tập huấn, đào tạo, quảng bá các sản phẩm làng nghề)	40.007.206				40.007.206								
2.7	Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 280 - Khoản 311 - Nguồn 12)	2.264.950												2.264.950
-	Đặc thù	2.264.950												2.264.950
	Chi công tác xét nghiệm mẫu nước	2.560												2.560
	Công tác theo dõi, đánh giá, cập nhật bộ chỉ số theo dõi nước sạch và VSMTNT	2.262.390												2.262.390
2.8	Chi thực hiện CTMTQG xây dựng Nông thôn mới (Loại 280- Khoản 281 - Nguồn 12 - TMCTMT 00497)	765.194.445												765.194.445
	Công tác tuyên truyền, theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và VSMTNT; kiểm tra, đánh giá chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nước bị ô nhiễm	27.810												27.810
	Hỗ trợ mô hình thí điểm xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn áp dụng công nghệ sinh thái, chi phí thấp	500.428.269												500.428.269
	Tổ chức tập huấn về phương pháp, kỹ năng và nhân rộng các mô hình	53.725.450												53.725.450
	Xây dựng mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình và khu dân cư áp dụng công nghệ phù hợp, tạo hiệu ứng lan tỏa	200.000.000												200.000.000
	Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân, cộng đồng. Tập huấn về phương pháp, kỹ năng nhân rộng mô hình	11.012.916												11.012.916
2.9	Chi thực hiện CTMTQG xây dựng Nông thôn mới (Loại 280- Khoản 281 - Nguồn 12 - TMCTMT 00493)	318.600									318.600			
3	Chi thực hiện một số nhiệm vụ tính giao	8.511.602	3.312.400			4.671.202								528.000
3.1	Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 280 - Khoản 322 - Nguồn 12)	2.250	2.250											
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về phát triển du lịch	2.250	2.250											
3.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 280 - Khoản 338 - nguồn 12)	3.838.150	3.310.150											528.000
	Chương trình xúc tiến đầu tư	3.838.150	3.310.150											528.000
3.3	Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 070 - Khoản 098 - Nguồn 12 - TMCTMT 0477)	4.671.202				4.671.202								
	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Loại 070 - Khoản 098 - Nguồn 12 - TMCTMT 0477)	4.671.202				4.671.202								